

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN  
KHOA TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN**

**MÔ TẢ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG  
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC  
MÃ NGÀNH: 7340201**

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, 8/2020**

## MỤC LỤC

1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Tài chính – Ngân hàng .....	3
2. Thông tin chung về CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng .....	3
3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn.....	4
4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Tài chính – Kế toán.....	5
5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Tài chính – Ngân hàng .....	5
6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Tài chính – Ngân hàng.....	6
7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp ngành Tài chính – Ngân hàng .....	8
8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp ngành Tài chính – Ngân hàng .....	8
9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng.....	9
10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng .....	12
11. Hệ thống tính điểm.....	21
12. Cấu trúc của chương trình dạy học ngành Tài chính – Ngân hàng .....	22
13. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Tài chính – Ngân hàng..	23
14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng .....	26
15. Kế hoạch dạy học ngành Tài chính – Ngân hàng .....	28
16. Mô tả các học phần .....	31

## **1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Tài chính – Ngân hàng**

### **1.1. Đối tượng tuyển sinh và thời gian đào tạo**

- Đối tượng tuyển sinh: tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương
- Thời gian đào tạo: 04 năm

### **1.2. Cấu trúc chung của chương trình đào tạo**

Tổng số tín chỉ trong chương trình: 150 tín chỉ. Sinh viên phải tích lũy tối thiểu 132 tín chỉ (không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - An ninh), trong đó:

- Khối kiến thức chung: 20 tín chỉ (bắt buộc: 20 tín chỉ; tự chọn: 00 tín chỉ);
- Khối kiến thức cơ sở: 34 tín chỉ (bắt buộc: 34 tín chỉ; tự chọn: 00 tín chỉ);
- Khối kiến thức ngành: 78 tín chỉ (bắt buộc: 66 tín chỉ; tự chọn: 12 tín chỉ);

### **1.3. Điều kiện tốt nghiệp**

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo theo quy định;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

- Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học do Hiệu trưởng quy định;

- Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do Hiệu trưởng quy định;

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - An ninh và chứng chỉ Giáo dục thể chất đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và thể dục - thể thao;

- Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

## **2. Thông tin chung về CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng**

*Bảng 1. Thông tin chung về CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng*

1	Tên gọi	Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng
2	Bậc	Đại học, Bậc 6/8
3	Loại bằng	Cử nhân
4	Loại hình đào tạo	Chính quy
5	Thời gian	4,0 năm

6	Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy	132
7	Khoa quản lý	Tài chính – Kế toán
8	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9	Website	<a href="http://taichinhketoan.sgu.edu.vn">http://taichinhketoan.sgu.edu.vn</a>
10	Ban hành	Theo Quyết định số 2058/QĐ-ĐHSG ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn

### **3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn**

#### **A. Rèn đức**

Việc rèn đạo đức cho thế hệ trẻ trong đó có người học được đào tạo tại trường Đại học Sài Gòn là vấn đề mà Nhà trường luôn quan tâm, giúp bản thân người học nhận ra giá trị đích thực của cuộc sống. Rèn đức – được hiểu là luôn có khát vọng hành động vì lợi ích của mọi người. Rèn luyện đức với cái tâm trong sáng, với lòng nhiệt thành kết hợp và chỉ dẫn bởi cái tài, bởi năng lực thông tuệ.

#### **B. Luyện tài**

Trong thời đại ngày nay, sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước đòi hỏi những con người, những thế hệ trẻ phát huy tài năng trên tất cả các lĩnh vực, trở thành những con người có tri thức và phẩm chất đạo đức cao đẹp. Do vậy, việc luyện tài thông qua việc học trên lớp, học từ môi trường xung quanh và tự học phải luôn được đẩy mạnh và khơi dậy tinh thần hăng say miệt mài học tập với động cơ và thái độ đúng đắn, với tinh thần kiên trì và tích cực nhất để có được tay nghề cao trong công việc của mình để vươn lên làm chủ khoa học, làm chủ công nghệ là một phần trách nhiệm của ngành giáo dục nói riêng và xã hội nói chung.

#### **C. Vững bước**

Đó là sự phát triển bền vững có thể đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan không những ở thời điểm hiện tại mà còn trong tương lai, gắn với nghề nghiệp và đáp ứng nhu cầu xã hội. Phát triển bền vững liên quan đến sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường trong việc đào tạo người học có năng lực, phẩm chất cần thiết trong quá trình học tập, làm việc trước và sau khi tốt nghiệp.

#### **D. Hội nhập**

Giáo dục người học có khả năng tiếp nhận kiến thức mới, tinh hoa văn hóa trên thế giới nhằm thúc đẩy sự phát triển, tiến bộ quốc gia. Sinh viên trường Đại học Sài Gòn phải được đào tạo theo xu hướng hội nhập quốc tế là khả năng học tập và làm việc theo xu thế của lực lượng lao động hiện nay và được đánh giá theo tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế.

Triết lý giáo dục trên đây của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng thể hiện ở Bảng 2.

*Bảng 2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng*

CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn			
		A	B	C	D
<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh	X	X	X	X
	Kiến thức Ngoại ngữ	X	X	X	X
	Kiến thức Lý luận chính trị	X	X	X	X
	Kiến thức giáo dục đại cương khác	X	X	X	X
<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	Kiến thức cơ sở của ngành	X	X	X	X
	Kiến thức ngành	X	X	X	X
	Kiến thức chuyên ngành (nếu có)	X	X	X	X

#### 4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Tài chính – Kế toán

Trên cơ sở thực hiện những sứ mệnh của Nhà trường, Khoa Tài chính – Kế toán đã xây dựng Sứ mệnh, tầm nhìn của khoa. Cụ thể:

##### 4.1. Tầm nhìn

Khoa Tài chính – Kế toán là một trong những đơn vị cung cấp hoạt động giáo dục, nghiên cứu, tư vấn chất lượng cao trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán. Đến năm 2025, Khoa Tài chính – Kế toán phấn đấu nằm trong danh sách 20 cơ sở đào tạo ngành Tài chính – ngân hàng, Kế toán uy tín nhất Việt Nam.

##### 4.2. Sứ mạng

Sứ mệnh của khoa Tài chính – Kế toán là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ Cao đẳng, Đại học, Thạc sĩ chất lượng cao, nghiệp vụ chuyên sâu về lĩnh vực tài chính, ngân hàng đáp ứng nhu cầu của xã hội, góp phần vào việc thúc đẩy sự phát triển bền vững của cộng đồng thông qua việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, các sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán; đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển và hội nhập sâu rộng của Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước.

#### 5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Tài chính – Ngân hàng

##### 5.1. Mục tiêu đào tạo chung

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính – Ngân hàng (TCNH) nắm vững kiến thức về tài chính và ngân hàng; có kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; có kỹ năng làm việc độc lập, giao tiếp và làm việc nhóm; thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng và kinh doanh trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng và những lĩnh vực có liên quan trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

##### 5.2. Mục tiêu đào tạo cụ thể

- Về kiến thức:

PO1: Hình thành nền tảng vững chắc về kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức

cơ sở ngành.

**PO2:** Am hiểu các nghiệp vụ, giải quyết được vấn đề và tư duy hệ thống trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

- *Về kỹ năng:*

**PO3:** Hình thành kỹ năng làm việc độc lập, giao tiếp hiệu quả, biết tổ chức, lãnh đạo và làm việc nhóm trong các tổ chức và trong đời sống xã hội.

**PO4:** Phân tích và đánh giá được tình hình kinh tế, ngân hàng và thị trường tài chính trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

**PO5:** Sử dụng các công cụ tài chính, ngân hàng hiện đại, hoạt động trong môi trường tài chính toàn cầu; Đảm nhận các vị trí nhân viên, chuyên viên trong các phòng ban chức năng tại các đơn vị/tổ chức, đặc biệt là các định chế tài chính. Người học tốt nghiệp đại học chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có thể tiếp tục học thạc sĩ ngành tài chính - ngân hàng.

**PO6:** Hoàn thiện kỹ năng và năng lực học tập mang tính độc lập, tự hoàn thiện năng lực nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới của ngành Tài chính - Ngân hàng.

- *Về thái độ:*

**PO7:** Nắm bắt các nhu cầu trong xã hội đối với lĩnh vực tài chính ngân hàng, có phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh chính trị, sống và làm việc theo pháp luật, có trách nhiệm công dân đối với xã hội.

## **6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Tài chính – Ngân hàng**

Tốt nghiệp trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng, người học đạt các chuẩn dưới đây:

### **6.1. Kiến thức**

#### **- Kiến thức chung (General knowledges)**

**1, PLO 1:** Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội vào lĩnh vực tài chính ngân hàng. Vận dụng phương pháp luận trong việc nhận thức, nghiên cứu các đối tượng thuộc lĩnh vực tài chính ngân hàng. Nhận thức được các lý luận của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam;

#### **- Kiến thức nghề nghiệp (Professional knowledges)**

**2, PLO 2:** Am hiểu thị trường tài chính, tài chính công, tài chính doanh nghiệp, pháp luật kinh doanh và các hoạt động khác có liên quan làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết.

**3, PLO 3:** Biết vận dụng kiến thức về tín dụng, thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại hối, kế toán ngân hàng, quản trị ngân hàng, đầu tư tài chính, và các hoạt động khác có liên quan để tác nghiệp tại ngân hàng, doanh nghiệp và tổ chức khác.

**4, PLO 4:** Vận dụng lý thuyết chuyên ngành tài chính ngân hàng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn và thực hiện nghiên cứu khoa học liên quan đến lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

**5, PLO 5:** Nhận diện được các vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính ngân hàng; phân

tích, đánh giá môi trường kinh tế - xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa để xác định các thách thức và cơ hội đối với lĩnh vực Tài chính Ngân hàng;

**6, PLO 6:** Phân tích các chính sách của nhà nước tác động đến với lĩnh vực tài chính, ngân hàng;

**7, PLO 7:** Nhận diện, phân tích và kiểm soát các rủi ro trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng;

## **6.2. Kỹ năng**

### **- Kỹ năng chung (Generic skills)**

**8, PLO 8:** Hình thành năng lực tự đào tạo, tự nghiên cứu khoa học độc lập, có kỹ năng cập nhật kiến thức thuộc chuyên ngành;

**9, PLO 9:** Kỹ năng lập luận, nghiên cứu, tính toán và phân tích dữ liệu, xử lý tình huống và giải quyết các vấn đề trong công việc.

**10, PLO 10:** Kỹ năng quản lý thời gian, làm việc hiệu quả theo nhóm, thuyết trình, viết báo cáo.

### **- Kỹ năng nghề nghiệp (Professional skills)**

**11, PLO 11:** Kỹ năng vận dụng kiến thức, chuyên môn vào thực tiễn, từng bước phát triển năng lực nghề nghiệp.

**12, PLO 12:** Sử dụng công nghệ thông tin, các công cụ thống kê và các kiến thức chuyên môn để giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực tài chính ngân hàng.

**13, PLO 13:** Thực hiện các nghiệp vụ đầu tư tài chính, nghiệp vụ ngân hàng hiện đại trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

**14, PLO 14:** Sử dụng được tiếng Anh thuộc lĩnh vực tài chính ngân hàng.

**15, PLO 15:** Biết giao tiếp hiệu quả để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

## **6.3. Thái độ**

### **- Ý thức (Awareness)**

**16, PLO 16:** Hình thành phẩm chất đạo đức, trung thực trong nghiên cứu, tuân thủ pháp luật, các quy tắc, chuẩn mực và đạo đức nghề nghiệp;

### **- Hành vi (Attitudes)**

**17, PLO 17:** Xây dựng tinh thần làm việc độc lập, sáng tạo, chuyên nghiệp; cũng như khả năng tổ chức và làm việc nhóm.

**18, PLO 18:** Nâng cao trách nhiệm với bản thân, công việc, nghề nghiệp và xã hội.

Quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với mục tiêu (POs) của CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng thể hiện ở Bảng 3.

*Bảng 3. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với mục tiêu (POs) của CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng*

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Mục tiêu của CTĐT (POs)						
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6	PO7
1	X						
2	X						
3		X					
4		X					
5							X
6							X
7							X
8							X
9			X				
10			X				
11			X				
12					X		
13					X		
14					X		
15							X
16			X				
17						X	
18						X	

## **7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp ngành Tài chính – Ngân hàng**

### **7.1. Cơ hội việc làm sau tốt nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính – Ngân hàng có năng lực làm việc tại các định chế tài chính ngân hàng và phi ngân hàng, các cơ quan quản lý nhà nước, quỹ đầu tư có liên quan với các chức danh như: chuyên viên tín dụng, quan hệ khách hàng, thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại hối, quản lý nguồn vốn, quản lý rủi ro, tư vấn tài chính, giao dịch viên, kế toán, chuyên viên tài chính, môi giới, phân tích đầu tư, tư vấn tài chính, quản lý danh mục đầu tư ... Hoặc nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu và giáo dục đại học.

### **7.2. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp**

Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ; và có thể tham gia các chương trình đào tạo cao học trong và ngoài nước thuộc các lĩnh vực tài chính ngân hàng, hoặc một số ngành gần trong lĩnh vực kinh tế.

## **8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp ngành Tài chính – Ngân hàng**

### **8.1. Tiêu chí tuyển sinh**



CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng chấp nhận người học đáp ứng điều kiện:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương;

- Theo các quy định về tuyển sinh trình độ đại học hằng năm của Bộ Giáo dục Đào tạo và Trường Đại học Sài Gòn.

### **8.2. Quá trình đào tạo**

CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, thực hiện tuân theo Luật Giáo dục đại học, các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Sài Gòn; thời gian đào tạo trong 04 năm, mỗi năm học gồm 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (được tính gộp vào học kỳ chính kế trước).

### **8.3. Điều kiện tốt nghiệp**

Người học được công nhận tốt nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện dưới đây:

- Tích lũy đủ số tín chỉ, số học phần của chương trình đào tạo và đạt điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 trở lên;

- Có các chứng chỉ về Giáo dục Quốc phòng an ninh và hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất, đạt các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của Trường Đại học Sài Gòn.

## **9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng**

CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng sử dụng các chiến lược và phương pháp dạy học dưới đây:

### **9.1. Dạy học trực tiếp**

Đây là chiến lược dạy học cho phép thông tin được chuyển tải đến người học một cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe, thường được áp dụng ở các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt những thông tin cơ bản hay giải thích một kỹ năng mới. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng thường dùng các phương pháp như *Giải thích cụ thể* (Explicit Teaching), *Thuyết giảng* (Lecture) và *Tham luận* (Guest Lecture).

**1, Giải thích cụ thể:** giảng viên hướng dẫn, giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng.

**2, Thuyết giảng:** giảng viên thuyết giảng để trình bày và giải thích nội dung bài học, người học nghe giảng để tiếp nhận, tích lũy và thỉnh thoảng ghi chú để lưu giữ kiến thức.

**3, Tham luận:** nhà quản lý hoặc chuyên gia đến từ cơ quan, doanh nghiệp bên ngoài (không phải là giảng viên) truyền đạt hiểu biết, kinh nghiệm của mình dạng tham luận giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

### **9.2. Dạy học gián tiếp**

Đây là chiến lược dạy học theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học mà thay vào đó, người học tích cực

tham gia vào tiến trình học tập, tìm kiếm và sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề được nêu trong bài học. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng thường dùng các phương pháp như *Câu hỏi gợi mở* (Inquiry), *Giải quyết vấn đề* (Problem Solving), *Học theo tình huống* (Case Study).

**4, Câu hỏi gợi mở:** giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở vấn đề, hướng dẫn người học từng bước trả lời nhằm làm rõ và giải quyết vấn đề; bên cạnh đó, người học còn tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề.

**5, Giải quyết vấn đề:** người học tiếp nhận và đạt được kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của môn học khi đối mặt với việc làm sáng tỏ và tìm giải pháp cho vấn đề được đặt ra.

**6, Học theo tình huống:** giảng viên nêu trường hợp có thách thức đang xảy ra trong thực tế (tình huống) và yêu cầu người học (thường theo nhóm) tìm cách xử lý, qua đó họ từng bước hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu.

### **9.3. Dạy học trải nghiệm**

Đây là chiến lược dạy học mà người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng qua thực hành, làm việc trên thực tế rồi quan sát, cảm nhận và thấu hiểu. Áp dụng cho chiến lược dạy học này, thường có các phương pháp như *Mô hình* (Models), *Thực tập, thực tế* (Field Trip), *Thí nghiệm* (Experiment) và *Nhóm nghiên cứu giảng dạy* (Teaching Research Team).

**7, Mô hình:** người học quan sát, tìm hiểu quá trình tự mình xây dựng hay tự thiết kế mô hình theo yêu cầu của giảng viên nhằm tiếp nhận nội dung kiến thức và kỹ năng đặt ra.

**8, Thực tập, thực tế:** hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế giúp người học tìm hiểu môi trường làm việc, các công nghệ đang áp dụng trong lĩnh vực ngành, nghề được đào tạo, góp phần hình thành kỹ năng nghề, văn hóa làm việc và tạo cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

**9, Thí nghiệm:** giảng viên thực hiện các thao tác thí nghiệm; người học quan sát và thực hành thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giảng viên nhằm hướng tới mục tiêu kiến thức, kỹ năng của môn học.

**10, Nhóm nghiên cứu - giảng dạy:** người học được tham gia vào các dự án của nhóm nghiên cứu - giảng dạy của giảng viên nhằm hình thành các năng lực nghiên cứu sáng tạo, tạo điều kiện chuyển tiếp lên bậc học cao hơn.

### **9.4. Dạy học tương tác**

Đây là chiến lược dạy học mà giảng viên kết hợp sử dụng nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề, nêu câu hỏi gợi mở và yêu cầu người học cùng thảo luận, tranh luận để làm rõ và tìm ra phương án giải quyết, qua đó phát triển các kỹ năng xã hội, tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán, đưa ra quyết định. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng thường dùng các

phương pháp như *Tranh luận* (Debate), *Thảo luận* (Discussions), *Học nhóm* (Peer Learning).

**11, Tranh luận:** giảng viên nêu vấn đề của bài học, người học tranh luận với nhau; mỗi người học phân tích, lý giải và thuyết phục người khác ủng hộ quan điểm của mình, qua đó hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

**12, Thảo luận:** người học được chia thành các nhóm để bàn luận, trao đổi, bổ sung và thống nhất quan điểm với nhau về vấn đề được giảng viên đặt ra; khác với tranh luận, trong thảo luận, người học có cùng quan điểm và mục tiêu chung thường tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

**13, Học nhóm:** người học được tổ chức thành nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề của bài học và trình bày kết quả hoạt động của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình với sự đánh giá, góp ý, bổ sung của các nhóm khác và giảng viên.

### 9.5. Tự học

Đây là chiến lược mà người học tiến hành hoạt động học tập của mình với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên, nhưng qua đó họ tự định hướng việc học theo kinh nghiệm của bản thân, có quyền tự chủ và tự điều khiển hoạt động học của mình qua các bài tập hay vấn đề mà giảng viên đã gợi ý, hướng dẫn khi ở lớp. Áp dụng cho chiến lược này trong CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng thường dùng phương pháp *Bài tập ở nhà* (Work Assigment)

**14, Bài tập ở nhà:** người học được giảng viên giao thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ làm việc ở nhà, qua đó hình thành năng lực và phương pháp tự học, tiếp nhận kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu môn học.

Các chiến lược và phương pháp dạy học trên đây giúp người học đạt Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng thể hiện ở Bảng 4.

*Bảng 4. Quan hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng*

Chiến lược và phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
<b>9.1 Dạy học trực tiếp</b>																			
<b>1. Giải thích cụ thể</b>	X	X																	
<b>2. Thuyết giảng</b>	X	X																	
<b>3. Tham luận</b>	X	X																	
<b>9.2 Dạy học gián tiếp</b>																			

<b>4. Câu hỏi gọi mở:</b>	X	X																
<b>5. Giải quyết vấn đề:</b>		X	X															
<b>6. Học theo tình huống</b>			X	X			X											
<b>9.3 Dạy học trải nghiệm</b>																		
<b>7. Mô hình</b>			X	X			X											
<b>8. Thực tập, thực tế</b>										X	X	X						
<b>9. Thí nghiệm</b>										X	X	X						
<b>10. Nhóm nghiên cứu - giảng dạy</b>					X		X	X					X			X		
<b>9.4 Dạy học tương tác</b>																		
<b>11. Tranh luận</b>								X	X					X				
<b>12. Thảo luận:</b>									X	X								
<b>13. Học nhóm:</b>									X							X	X	
<b>9.5 Tự học</b>																		
<b>14. Bài tập ở nhà</b>																X	X	X

## 10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng

### 10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong quá trình dạy học, theo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, có tính phân hóa, thường xuyên và định kỳ.

Chính sách và tiêu chí đánh giá được Khoa Tài chính – Kế toán thiết kế và công bố từ đầu mỗi khóa học. Thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý; từ đó kịp thời có những điều chỉnh về hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Tài chính – Kế toán đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá

khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng được chia thành 2 nhóm chính: Đánh giá tiến trình (On-going/ Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết/ định kỳ (Summative Assessment).

#### **10.1.1. Đánh giá theo tiến trình**

Đánh giá theo tiến trình nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm: *Đánh giá chuyên cần* (Attendance Check), *Đánh giá bài tập* (Work Assignment) và *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation).

##### **1, Đánh giá chuyên cần**

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên cùng những đóng góp của người học trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với học phần. Đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc Rubric 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

##### **2, Đánh giá bài tập**

Người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập liên quan đến bài học trong hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí trong Rubric 3.

##### **3, Đánh giá thuyết trình**

Ở một số học phần trong CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một số vấn đề hay tình huống liên quan đến bài học và trình bày kết quả làm việc của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này giúp người học vừa tiếp nhận kiến thức chuyên môn vừa phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học cần sử dụng các tiêu chí đánh giá trong Rubric 4.

#### **10.1.2. Đánh giá tổng kết/ định kỳ**

Đánh giá tổng kết/ định kỳ nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ học và đánh giá cuối kỳ học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm có: *Kiểm tra viết* (Written Exam), *Kiểm tra trắc nghiệm* (Multiple choice Exam), *Bảo vệ và thi vấn đáp* (Oral Exam), *Đánh giá báo cáo* (Written Report), *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation), *Đánh giá làm việc nhóm* (Teamwork Assessment)

##### **4, Đánh giá kiểm tra viết**

Người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay trình bày ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức của học

phân và được đánh giá theo thang điểm 10 với đáp án đã được thiết kế. Số lượng câu hỏi cho bài kiểm tra viết tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

### 5, Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm

Người học được yêu cầu lựa chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi liên quan dựa trên các phương án đã được thiết kế và in sẵn trong đề kiểm tra. Số lượng câu hỏi và các phương án trả lời trong đề kiểm tra cũng tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

### 6, Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp về những vấn đề chủ yếu liên quan đến mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

### 7, Đánh giá báo cáo

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm là báo cáo của họ, bao gồm nội dung và cách thức trình bày, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 6.

### 8, Đánh giá thuyết trình

Giống hoàn toàn với đánh giá thuyết trình trong nhóm đánh giá theo tiến trình. Đánh giá thuyết trình cũng được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, cuối khóa) và tiêu chí đánh giá cũng theo Rubric 4.

### 9, Đánh giá làm việc nhóm

Đây là phương pháp được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và chủ yếu dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 7.

Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng được thể hiện ở Bảng 5.

*Bảng 5. Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng*

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
I	Đánh giá tiến trình																			
	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x									x	x	x	
	Đánh giá làm việc nhóm		x	x	x	x	x	x	x	x	x							x	x	x
	Đánh giá thuyết trình								x	x	x	x	x	x	x	x				
	Đánh giá bài tập		x	x	x	x	x	x					x	x	x	x				
II	Đánh giá																			

<b>tổng kết/ định kỳ</b>																		
Đánh giá kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x	x					x	x	x	x			
Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm		x	x	x	x	x	x											
Đánh giá báo cáo	x							x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp	x							x	x	x	x		x	x	x	x	x	x

## 10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Căn cứ vào các phương pháp đánh giá trên, Khoa Tài chính – Kế toán đã xây dựng bộ công cụ và tiêu chí đánh giá (Rubrics) dưới đây của CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng

### *Rubric 1: Chuyên cần*

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Dự học trên lớp (50%)	Đóng góp tại lớp (50%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Dự học trên lớp rất đầy đủ: 90-100(%)	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Dự học trên lớp đầy đủ: 75-<90(%)	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học là hiệu quả
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Dự học trên lớp khá đầy đủ: 55-<75(%)	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Dự học trên lớp chưa đầy đủ: 40-<55(%)	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Dự học trên lớp quá ít: <40(%)	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp

### *Rubric 2: Tham gia các buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên*

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)					
	Tổ chức nhóm (20%)	Chuyên cần (10%)	Thảo luận (20%)	Nội dung theo quy định (20%)	Trình bày thuyết minh (15%)	Bản vẽ kỹ thuật (15%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng, phù hợp	90-100 (%)	Tích cực tham gia thảo luận nhóm, đóng góp	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp	Nội dung rất phù hợp; cấu trúc hợp lý; hình vẽ, bảng biểu, chú	Thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học; sắp xếp, trình bày hợp lý,

	với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt		ý kiến rất hiệu quả cho hoạt động của nhóm	lý; kết quả tính toán đúng; sử dụng phần mềm tính toán hợp lý	thích được trình bày khoa học; sử dụng phần mềm trong thuyết minh hiệu quả	sáng tạo; có thể ứng dụng ngay vào công trình thực tế
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm tốt	75-<90 (%)	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa thật hợp lý	Nội dung phù hợp; cấu trúc thuyết minh rõ ràng; ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót	Thể hiện đầy đủ; kích thước rõ ràng; nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu; sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý; ghi chú rõ ràng, chi tiết
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Mỗi thành viên trong nhóm có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng, chưa thật phù hợp với khả năng của mỗi người; sự phối hợp làm việc chưa thật sự tốt	55-<75 (%)	Có tham gia thảo luận nhóm; một số ý kiến đóng góp có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Nội dung tính toán đầy đủ theo tiến độ quy định; trình tự tính toán hợp lý; một số kết quả tính toán có sai sót, nhầm lẫn	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp; tuy nhiên còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu	Thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu song sắp xếp chưa phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày; nội dung bản vẽ đúng yêu cầu, ghi chú đầy đủ
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Trách nhiệm và việc làm của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng; không phù hợp với	40-<55 (%)	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm; ít có ý kiến đóng góp trong nhóm	Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%); kết quả tính toán có nhiều sai sót, nhầm lẫn; trình tự	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu; ký hiệu được sử dụng	Thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước; cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội



	khả năng của mỗi người; chưa có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên			các bước tính toán không hợp lý	trong thuyết minh không phù hợp	dung trên hình vẽ đúng yêu cầu song có nhiều sai sót; ghi chú không phù hợp
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Nhóm bị phá vỡ; các thành viên không được phân công nhiệm vụ; không có liên kết, phối hợp nhóm	<40(%)	Không tham gia và không thực hiện thảo luận nhóm	Không có nội dung tính toán	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh sơ sài và quá nhiều sai sót	Không có bản vẽ hoặc bản vẽ quá sơ sài; hình ảnh theo yêu cầu nội dung không đúng

### 10.2.2. Đánh giá bài tập

#### Rubric 3: Đánh giá bài tập

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nộp bài tập (20%)	Trình bày bài tập (30%)	Nội dung bài tập (50%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú, kích cỡ)	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Nộp bài tập khá đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không phù hợp	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Không nộp bài tập	Không có bài tập	Không có bài tập

### 10.2.3. Đánh giá thuyết trình

#### Rubric 4: Đánh giá thuyết trình

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (50%)	Trình bày slide (25%)	Thuyết trình (25%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video và giải thích cụ thể kiến thức trên video	Slide trình bày có bố cục 3 phần (giới thiệu, phần chính, kết luận) rõ ràng, hợp logic; thuật ngữ được sử dụng đơn giản, dễ hiểu; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày và sử dụng ngôn ngữ	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic	Phần trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; đôi lúc tương tác và người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Phù hợp cơ bản với yêu cầu; hình ảnh minh họa và giải thích chưa rõ ràng	Slide trình bày có số lượng thích hợp; sử dụng từ và hình ảnh tương đối rõ ràng	Phần trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ; sử dụng từ còn phức tạp; chưa có tương tác; thời gian trình bày chưa đúng quy định
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Phần trình bày không logic; sử dụng từ không đúng, âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định

10.2.4. Đánh giá kiểm tra viết: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

**Rubric 5: Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp**

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Thái độ trả lời và bảo vệ (20%)	Nội dung trả lời và bảo vệ (80%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Giao tiếp và trả lời rất tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút; tương tác tốt với người nghe	Đầy đủ, súc tích, rõ ràng và chính xác; liên quan trực tiếp đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích rất thuyết phục
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Giao tiếp và trả lời tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác khá tốt với người nghe	Đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích khá thuyết phục
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Giao tiếp và trả lời tương đối tự tin; âm giọng vừa phải, dễ nghe; có chủ động tương tác với người nghe	Khá đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng có phần chưa ngắn gọn; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích có phần không thuyết phục
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Giao tiếp và trả lời có phần thiếu tự tin; âm giọng thấp, hơi khó nghe; chưa chủ động tương tác với người nghe	Chưa đầy đủ, thiếu trọng tâm, dài dòng; ít liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không thuyết phục
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Giao tiếp và trả lời khá thô lỗ; thiếu hợp tác và không tôn trọng người nghe; âm giọng khó nghe và dùng nhiều từ không thích hợp	Hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi và yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không hợp lý, phi logic

**10.2.7. Đánh giá báo cáo**

**Rubric 6: Đánh giá báo cáo**

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (60%)	Thuyết minh báo cáo (20%)	Bản vẽ và hình ảnh (20%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng, hợp lý, có logic chặt chẽ; kết quả tính toán chính xác, được phân tích, giải thích hoàn toàn thuyết phục	Có nội dung hoàn toàn phù hợp; cấu trúc logic chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng rất thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh rất hợp lý; thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính; có thể ứng dụng vào công trình thực tế
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán chính xác	Có nội dung khá phù hợp; cấu trúc logic khá chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên

	nhưng giải thích thiếu cụ thể, ít thuyết phục	ghi chú hợp lý; sử dụng khá thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	các bản vẽ và hình ảnh hợp lý; thể hiện việc sử dụng khá thành thạo công cụ vẽ trên máy tính;
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần chưa hợp lý; kết quả tính toán có chỗ chưa chính xác, giải thích không thuyết phục	Có nội dung và trình tự trình bày phù hợp; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú chưa đầy đủ; còn một số lỗi về trình bày và chính tả; sử dụng được máy tính khi trình bày	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ rõ ràng; sử dụng được công cụ vẽ trên máy tính; có một số lỗi về chính tả, nét vẽ
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần không hợp lý; kết quả tính toán không cụ thể, nhiều chỗ sai, giải thích không thuyết phục	Có nội dung phù hợp nhưng trình tự trình bày không hợp lý; hình ảnh, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung; nhiều hạn chế trong việc sử dụng được máy tính	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ không rõ ràng, có chỗ bị thiếu; sử dụng công cụ vẽ trên máy tính còn nhiều hạn chế
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Không có nội dung hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không đúng yêu cầu	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo	Không có bản vẽ, hình ảnh hoặc bản vẽ, hình ảnh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo

#### 10.2.8. Đánh giá thuyết trình: theo Rubric 4

#### 10.2.9. Đánh giá làm việc nhóm

##### *Rubric 7: Đánh giá làm việc nhóm*

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)			
	Tổ chức nhóm (30%)	Chuyên cần (20%)	Thảo luận nhóm (30%)	Phối hợp nhóm (20%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, cụ thể, phù hợp với khả năng của từng thành viên; phát huy được thế mạnh của thành viên	Tham gia 90-100 (%)	Luôn tham gia thảo luận nhóm; có đóng góp tích cực và hiệu quả cho các cuộc thảo luận nhóm	Tích cực hợp tác, phối hợp với các thành viên và với nhóm; luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
<b>Mức B</b>	Nhiệm vụ công việc	Tham	Luôn tham gia	Luôn hợp tác, phối

<b>(7.0-8.4)</b>	rõ ràng, phù hợp với khả năng của từng thành viên	gia 75-<90 (%)	và có đóng góp tích cực cho các cuộc thảo luận của nhóm	hợp với thành viên khác và với nhóm; tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, nhưng có phần chưa phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 55-<75 (%)	Có tham gia và có đóng góp cho các cuộc thảo luận của nhóm	Có hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; có chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên không cụ thể	Tham gia 40-<55 (%)	Thỉnh thoảng có tham gia và ít đóng góp cho thảo luận nhóm	Thỉnh thoảng có hợp tác, phối hợp nhóm; ít chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Không có nhóm hoặc không làm việc nhóm	<40 (%)	Không tham gia thảo luận nhóm	Không hợp tác và phối hợp nhóm

## 11. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Sài Gòn sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá kết quả học học tập của người học như sau:

Thang điểm 10 được dùng để đánh giá học phần bao gồm điểm bộ phận, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần (được làm tròn đến một chữ số thập phân); điểm học phần bằng tổng các điểm bộ phận nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để xếp loại kết quả học tập của người học đối với học phần.

Thang điểm 4 được dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy nhằm đánh giá kết quả học tập và xếp loại học tập đối với người học sau mỗi học kỳ hoặc cả khóa học.

Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn được thể hiện ở Bảng 6.

*Bảng 6. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn*

Thang điểm			Phân loại
Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	
8.5 – 10	A	4	Đạt
7.0 – 8.4	B	3	
5.5 – 6.9	C	2	
4.0 – 5.4	D	1	
< 4.0	F	0	Không đạt

## 12. Cấu trúc của chương trình dạy học ngành Tài chính – Ngân hàng

Chương trình dạy học của ngành Tài chính – Ngân hàng được chia thành 3 khối kiến thức, trong đó các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn ở mỗi khối được thiết kế như Bảng 7.

*Bảng 7. Các khối kiến thức và số tín chỉ trong chương trình dạy học ngành Tài chính – Ngân hàng*

Các khối kiến thức		Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>20</b>	<b>0</b>
	<i>Kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	11	0
	<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	07	0
	<i>Kiến thức Lý luận chính trị</i>	11	0
	<i>Kiến thức pháp luật đại cương</i>	02	0
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>100</b>	<b>12</b>
	<i>Kiến thức cơ sở của ngành</i>	34	0
	<i>Kiến thức ngành</i>	66	12
<b>Tổng</b>		<b>120</b>	<b>12</b>
<b>Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không kể số tín chỉ của môn học Giáo dục thể chất và môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh)</b>		<b>132</b>	

Các khối kiến thức trên đây được thiết kế nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng thể hiện ở Bảng 8.

*Bảng 8. Ma trận đáp ứng giữa các khối kiến thức và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng*

Các khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ %	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>20</b>	<b>15</b>	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	<i>Kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	07	5,2	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	H	X	X	X	X

	ngữ																			
	Kiến thức Lý luận chính trị	11	8,3	H	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	Kiến thức pháp luật đại cương	2	1,5	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	H	X	X
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	112	85	M	H	H	H	H	H	H	H	H	H	M	H	M	H	H	H	H
	Kiến thức cơ sở của ngành	34	25,6	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
	Kiến thức ngành	63	48,1	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	M	H	M	M	H	H	H
	Thực tập	05	3,8	M	H	H	H	H	H	H	H	H	H	M	H	M	H	H	H	H
	Khoá luận tốt nghiệp/ Các HP thay thế	10	7,5	M	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	M	H	H	H	H
	<b>Tổng</b>	<b>132</b>	<b>100</b>																	

X (đáp ứng nói chung), H (đáp ứng cao), M (đáp ứng trung bình), L (đáp ứng thấp) để ghi vào ô được chọn.

### 13. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Tài chính – Ngân hàng

*Bảng 9. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Tài chính – Ngân hàng*

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết dạy học				Hệ số học phần
				Lý thuyết	Thực hành	Thực tập	Cộng	
<b>I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính số tín chỉ GDTC và GDQP)</b>			<b>20/20</b>					
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>32/32</b>					
1	861301	Triết học Mác - Lênin	3	45			45	1
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			30	1
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			30	1
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			30	1
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			30	1
6	865006	Pháp luật đại cương	2	30			30	1
7	866101	Tiếng Anh (I)	2	30			30	1
8	866102	Tiếng Anh (II)	2	30			30	1

9	866103	Tiếng Anh (III)	3	45			45	1
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	1		30		30	1
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3	45			45	1
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2	30			30	1
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2	14	16		30	1
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4	4	56		60	1
<b>Các học phần tự chọn</b>			<b>02/10</b>					
15	BOBA11	Bóng bàn 1	1		30		30	1
16	BODA11	Bóng đá 1	1		30		30	1
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	1		30		30	1
18	BORO11	Bóng rổ 1	1		30		30	1
19	CALO11	Cầu lông 1	1		30		30	1
20	BOBA12	Bóng bàn 2	1		30		30	1
21	BODA12	Bóng đá 2	1		30		30	1
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	1		30		30	1
23	BORO12	Bóng rổ 2	1		30		30	1
24	CALO12	Cầu lông 2	1		30		30	1
<b>II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>112/127</b>					
<b>Kiến thức cơ sở của ngành</b>			<b>34/34</b>					
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>34/34</b>					
25	842306	Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành TCNH	2	30			30	1
26	864001	Xác suất thống kê A	3	45			45	1
27	867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	45			45	1
28	867002	Nguyên lý kế toán	3	45			45	1
29	867003	Pháp luật kinh doanh	3	45			45	1
30	867006	Quy hoạch tuyến tính	2	30			30	1
31	867007	Toán cao cấp C1	3	45			45	1
32	867008	Toán cao cấp C2	2	30			30	1
33	832301	Marketing căn bản	2	30			30	1
34	832006	Kinh tế lượng	3	45			45	1
35	832024	Quản trị học căn bản	2	30			30	1
36	832105	Kinh tế vi mô	3	45			45	1
37	832106	Kinh tế vĩ mô	3	45			45	1
<b>Các học phần tự chọn</b>			<b>0/0</b>					
<b>Kiến thức ngành</b>			<b>78/93</b>					
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>66/66</b>					
38	832107	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	3	45			45	1
39	832058	Tài chính doanh nghiệp I	3	45			45	1
40	832033	Thị trường tài chính	3	45			45	1
41	842056	Tài chính quốc tế	3	45			45	1



42	842401	Đầu tư tài chính	3	45			45	1
43	832065	Thanh toán quốc tế	3	45			45	1
44	832060	Phân tích báo cáo tài chính DN	3	45			45	1
45	842059	Quản trị rủi ro tài chính	3	45			45	1
46	842112	Kinh doanh ngoại hối	3	45			45	1
47	832059	Tài chính doanh nghiệp 2	3	45			45	1
48	832061	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3	45			45	1
49	842111	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3	45			45	1
50	842025	Tiếng Anh chuyên ngành TC – NH	3	45			45	1
51	842301	Kế toán tài chính	3	45			45	1
52	832113	Tài chính công	3	45			45	1
53	832026	Thuế	3	45			45	1
54	842402	Tín dụng và thẩm định tín dụng	3	45			45	1
55	842398	Thực tập tốt nghiệp	5					
56	842499	Khóa luận tốt nghiệp	10					
<b>Các học phần thay thế khoá luận</b>			<b>10/10</b>					
57	842065	Nghiệp vụ Ngân hàng trung ương	2	30			30	1
58	842117	Khai báo thuế	2	30			30	1
59	842118	Định giá tài sản	3	45			45	1
60	842061	Quản trị ngân hàng thương mại	3	45			45	1
<b>Các học phần tự chọn</b>			<b>12/27</b>					
<b>Nhóm 1</b>			<b>03/06</b>					
61	842008	Hệ thống thông tin tài chính	3	45			45	1
62	842009	Hệ thống thông tin ngân hàng	3	45			45	1
<b>Nhóm 2</b>			<b>03/06</b>					
63	842113	Kinh doanh xuất nhập khẩu	3	45			45	1
64	842051	Marketing ngân hàng	3	45			45	1
<b>Nhóm 3</b>			<b>03/09</b>					
65	842302	Tài chính hành vi	3	45			45	1
66	842303	Tài chính vi mô	3	45			45	1
67	842304	Phương pháp định lượng trong TC-NH	3	45			45	1
<b>Nhóm 4</b>			<b>03/06</b>					
68	832112	Kế toán NHTM	3	45			45	1
69	842110	Kế toán quản trị	3	45			45	1
<b>Tổng cộng (không tính môn học Giáo dục thể chất và môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh)</b>			<b>132/147</b>					

### 14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng

Bảng 10. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng

T T	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
<b>I. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>																				
<i>Các học phần bắt buộc</i>																				
1	861301	Triết học Mác - Lênin	H	M				M		H	H	H	H							
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	H	M				M		H	H	H	H							
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M							H	H	H	H							
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M								H	H	H							
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	M								H	H	H							
6	865006	Pháp luật đại cương	M	H																
7	866101	Tiếng Anh (I)	H	M	L	L	L	L	L	H	L	M	L	L	L	L	L	H	H	H
8	866102	Tiếng Anh (II)	H	M	L	L	L	L	L	H	L	M	L	L	L	M	M	H	H	H
9	866103	Tiếng Anh (III)	H	M	L	L	L	L	L	H	L	M	L	L	L	M	M	H	H	H
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	M								H	H	H							
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	M								H	H	H							
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	M								H	H	H							
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	M								H	H	H							
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	M								H	H	H							
<i>Các học phần tự chọn</i>																				
15	BOBA11	Bóng bàn 1	M								H	H	H							
16	BODA11	Bóng đá 1	M								H	H	H							
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	M								H	H	H							
18	BORO11	Bóng rổ 1	M								H	H	H							
19	CALO11	Cầu lông 1	M								H	H	H							
20	BOBA12	Bóng bàn 2	M								H	H	H							
21	BODA12	Bóng đá 2	M								H	H	H							
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	M								H	H	H							
23	BORO12	Bóng rổ 2	M								H	H	H							
24	CALO12	Cầu lông 2	M								H	H	H							
<b>II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>																				
<b>Kiến thức cơ sở của ngành</b>																				
<i>Các học phần bắt buộc</i>																				

25	842306	Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành TCNH	L				H	M				H	M	H		M		M	M	L	H	M	
26	864001	Xác suất thống kê A	H						H														
27	867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	H						H														
28	867002	Nguyên lý kế toán	M	M	M	L	L	L	L	M	H	H	H	L	L	L	L	L	L	H	M	H	
29	867003	Pháp luật kinh doanh	H						H														
30	867006	Quy hoạch tuyến tính	H						H														
31	867007	Toán cao cấp C1	H						H														
32	867008	Toán cao cấp C2	H						H														
33	832301	Marketing căn bản	L	M	L	M	M	L	L	M	M	M	M	L	L	L	L	L	M	M	M		
34	832006	Kinh tế lượng	H						H														
35	832024	Quản trị học căn bản	H						H	L	M	M	H	H	L	L	L	L	H	L	H		
36	832105	Kinh tế vi mô	H						H	M											H		
37	832106	Kinh tế vĩ mô		H	M	H	H	H													H	H	H
<b>Các học phần tự chọn: Không có</b>																							
<b>Kiến thức ngành</b>																							
<b>Các học phần bắt buộc</b>																							
38	832107	Lý thuyết tài chính - tiền tệ		M	M	L		L		H			M								M		
39	832058	Tài chính doanh nghiệp 1	H	M	M	H	M	L	M	M	H	M	M	L	M	M	M	M	M	M	H	H	
40	832033	Thị trường tài chính		H	M	L	L		L	L	M		L		L					L			
41	842056	Tài chính quốc tế			H	H	M			M	M		H	L	H			M	M	M			
42	842401	Đầu tư tài chính			H	H		H	M	L	H	M	M	L	H					L	M		
43	832065	Thanh toán quốc tế		L	H	H	L	L	L	L	M	L	M	L			M	L	L	L	L		
44	832060	Phân tích báo cáo tài chính DN		M	M	M	M	M	M	M	H	M	H	M	M	M	M	M	M	M	H	M	
45	842059	Quản trị rủi ro tài chính	H	M	H	H	M	L	H	M	H	M	H	L	H	M	M	M	M	M	H	H	
46	842112	Kinh doanh ngoại hối		L	H	M	M	L	M	L	H	M	L	L		M	M	M	M	M	M		
47	832059	Tài chính doanh nghiệp 2	H	M	M	H	M	L	M	M	H	M	M	L	M	M	M	M	M	M	H	H	
48	832061	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại		M	H	H	M		M	H	M		H		L						M	M	
49	842111	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư		H	H	H	M	M	M	M	M	M	M	M				M	M	L	L		
50	842025	Tiếng Anh chuyên ngành TC - NH	L	M	H	M	M	L	M	M	L	M	H	L	L	H	L	M	M	M			
51	842301	Kế toán tài chính	M	M	H	L	M	L	M	M	H	H	M	H	H	M	L	H	M	H			
52	832113	Tài chính công	M	H	L	H	H	H	L	M	L	M	H	L	M	L	L	H	M	L			
53	832026	Thuế	H	M	L	H		L		M	L	M	M	M	L	M	M	L	L	L			
54	842402	Tín dụng và thẩm định tín dụng		M	H	M	M		H	H	M	M	H	M				M	H	H	H		
55	842398	Thực tập tốt nghiệp	M	M	H	H	H	M	H	H	H	H	H	H	M	L	H	H	H	H	H		
56	842499	Khóa luận tốt nghiệp	H	M	H	H	H	M	H	H	H	H	H	H	M	M	H	H	H	H	H		
<b>Các học phần thay thế khoá luận:</b>																							

57	842065	Nghiệp vụ Ngân hàng trung ương		M	M	M	M	H	H	M	H	M	H	M				H	H	H
58	842117	Khai báo thuế		M						M	H	M	H	H			M	H	H	H
59	842118	Định giá tài sản	H	H	M		H	M			H	H	H	M	M		H	H	H	H
60	842061	Quản trị ngân hàng thương mại		M	M	H	H	H	H	M	H	M	H		L		H	H	H	H
<b>Các học phần tự chọn</b>																				
<b>Nhóm 1 (3/6 tín chỉ)</b>																				
61	842008	Hệ thống thông tin tài chính		M	M	H	H	L	H	L	H	L	H	H	M	L		L	M	
62	842009	Hệ thống thông tin ngân hàng	M		L	M	H	L	M	L	H	M	M	H	L	L		L	M	
<b>Nhóm 2 (3/6 tín chỉ)</b>																				
63	842113	Kinh doanh xuất nhập khẩu		M	H	M	M	L	M	L	H	M	M	L		M	M	M	M	L
64	842051	Marketing ngân hàng	M		M	H				M	H	H	H	H			H	H	H	H
<b>Nhóm 3 (3/9 tín chỉ)</b>																				
65	842302	Tài chính hành vi		H	M	L	H		M		M	M	H	L	H		M	H		H
66	842303	Tài chính vi mô	L		M		M				L		H			M	H	H	H	H
67	842304	Phương pháp định lượng trong TC-NH		M	M	H	M	M	M	H	H	H	H	H		H	M	H	H	H
<b>Nhóm 4 (3/6 tín chỉ)</b>																				
68	832112	Kế toán NHTM			H	L			L	M	M		H	L				H	M	M
69	842110	Kế toán quản trị			H	L			L	M	M		H	L				H	M	M

(Sử dụng một trong các phương án: H (đáp ứng cao), M (đáp ứng trung bình), L (đáp ứng thấp), để ghi vào ô được chọn)

## 15. Kế hoạch dạy học ngành Tài chính – Ngân hàng

Bảng 11. Kế hoạch dạy học ngành Tài chính – Ngân hàng

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện									Mã học phần học trước							
				1	2	3	4	5	6	7	8	9								
<b>I. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>20/20</b>																	
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>32/32</b>																	
1	861301	Triết học Mác - Lênin	3	X																
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		X															861301
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			X														861302
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				X													861303
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2					X												861303
6	865006	Pháp luật đại cương	2	X																
7	866101	Tiếng Anh (I)	2		X															Điểm KS



Kiến thức ngành			78/93													
Các học phần bắt buộc			66/66													
38	832107	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	3		X											832105
39	832058	Tài chính doanh nghiệp 1	3				X									832107
40	832033	Thị trường tài chính	3			X										832107
41	842056	Tài chính quốc tế	3							X						832033
42	842401	Đầu tư tài chính	3							X						832033 832058
43	832065	Thanh toán quốc tế	3							X						832061
44	832060	Phân tích báo cáo tài chính DN	3								X					842031
45	842059	Quản trị rủi ro tài chính	3								X					832059
46	842112	Kinh doanh ngoại hối	3							X						832061
47	832059	Tài chính doanh nghiệp 2	3					X								832058
48	832061	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3				X									832107
49	842111	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3					X								832058
50	842025	Tiếng Anh chuyên ngành TC - NH	3					X								866102
51	842301	Kế toán tài chính	3				X									867002
52	832113	Tài chính công	3					X								832107
53	832026	Thuế	3				X									
54	842402	Tín dụng và thẩm định tín dụng	3					X								832058 832061
55	842398	Thực tập tốt nghiệp	5										X			832059 832061
56	842499	Khóa luận tốt nghiệp	10										X			842398
<b>Các học phần thay thế KLTN</b>			10													
57	842065	Nghiệp vụ Ngân hàng trung ương	2										X			
58	842117	Khai báo thuế	2										X			832026
59	842118	Định giá tài sản	3										X			842059 832059
60	842061	Quản trị ngân hàng thương mại	3										X			832061
<b>Các học phần tự chọn</b>			12/27													
<b>Nhóm 1</b>			03/06													
61	842008	Hệ thống thông tin tài chính	3					X								832058
62	842009	Hệ thống thông tin ngân hàng	3					X								832061

	<b>Nhóm 2</b>		03/06										
63	842113	Kinh doanh xuất nhập khẩu	3						X				842025
64	842051	Marketing ngân hàng	3						X				832301
	<b>Nhóm 3</b>		03/09										
65	842302	Tài chính hành vi	3				X						832033
66	842303	Tài chính vi mô	3				X						832107
67	842304	Phương pháp định lượng trong TC-NH	3				X						832006 842306
	<b>Nhóm 4</b>		03/06										
68	832112	Kế toán NHTM	3						X				867002
69	842110	Kế toán quản trị	3						X				867002
<b>Tổng cộng</b> (không tính số tín chỉ môn học GDTC và GDQP-AN)			<b>132</b>										

**Ghi chú:** Học kỳ phụ được tính gộp vào học kỳ chính kê trước.

## 16. Mô tả các học phần

### I. Khối kiến thức giáo dục đại cương

(20/132)

#### 1. 861301 Triết học Mác – Lênin

(3)

Chương một trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội. Chương hai trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm các vấn đề: vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức. Chương ba trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm các vấn đề: hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội và con người.

Triết học nghiên cứu vấn đề cơ bản: mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, những mối liên hệ phổ biến và những quy luật chung nhất của giới tự nhiên, xã hội, tư duy. Với vai trò là hạt nhân lý luận của thế giới quan, triết học giải quyết và cải tạo những vấn đề thực tiễn đặt ra trong thế giới.

#### 2. 861302 Kinh tế chính trị Mác - Lênin

(2)

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin, góp phần hình thành cho sinh viên thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Nội dung gồm 6 chương, trong đó chương 1 bàn về: đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lý luận cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin trong bối cảnh mới. Cụ thể:

Hành hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

### **3. 861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học (2)**

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, cụ thể là: sự ra đời của CNXH khoa học; lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; về xã hội XHCN và thời kì quá độ lên CNXH; về nền dân chủ XHCN và nhà nước XHCN; về cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên CNXH; về vấn đề dân tộc và tôn giáo trong tiến trình cách mạng XHCN; về vấn đề gia đình trong thời kì quá độ lên CNXH.

### **4. 861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh (2)**

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Nội dung của học phần chủ yếu cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.

### **5. 861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2)**

Học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam là môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Nội dung chủ yếu của môn học cung cấp những hiểu biết cơ bản, có hệ thống về sự ra đời và phát triển của Đảng Cộng Sản Việt Nam, về quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ đấu tranh giành độc lập, thống nhất đất nước đến xây dựng, phát triển đất nước trên các lĩnh vực an ninh quốc phòng, đối ngoại, kinh tế, chính trị, văn hóa- xã hội. Tìm hiểu, nghiên cứu việc xây dựng, hoạch định chủ trương đường lối cách mạng cho đến việc tổ chức thực hiện đường lối, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm để chỉ đạo thực tiễn.



## **6. 865006 Pháp luật đại cương (2)**

Giới thiệu những vấn đề cơ bản về nhà nước, nguồn gốc nhà nước, chức năng và hoạt động của bộ máy nhà nước và nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân.

Nghiên cứu những nội dung cơ bản của pháp luật như nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam.

Tìm hiểu các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật nhà nước (Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam); Các ngành luật nội dung như: Luật Hình sự, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình và ngành luật hình thức như Luật Tố tụng hình sự, Luật Tố tụng hành chính và Luật Tố tụng dân sự.

## **7. 866101 Tiếng Anh (I) (2)**

Học phần Tiếng Anh I là học phần bắt buộc thuộc nhóm môn chung. Học phần được giảng dạy cho sinh viên thuộc các khoa trong nhà trường (ngoại trừ sinh viên khoa Ngoại ngữ). Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về từ vựng, ngữ pháp tiếng Anh, kiến thức về văn hóa liên quan đến các nước nói tiếng Anh, đồng thời rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng sử dụng tiếng Anh vào mục đích giao tiếp: nghe, nói đọc, viết và hướng dẫn sinh viên luyện tập phát âm từ tiếng Anh. Ngoài ra giảng viên giảng dạy học phần hướng dẫn sinh viên về phương pháp học tiếng Anh, giúp sinh viên phát triển khả năng tự học sau những giờ lý thuyết, luyện tập trên lớp.

## **8. 866102 Tiếng Anh (II) (2)**

Học phần Tiếng Anh II thuộc nhóm Môn chung, dành cho sinh viên các ngành trong trường Đại học Sài Gòn (ngoại trừ ngành ngôn ngữ Anh và Sư phạm Anh). Điều kiện tiên quyết của học phần là sinh viên phải học xong học phần Tiếng Anh I.

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức từ vựng, phát âm, ngữ pháp tiếng Anh và rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp.

Về mặt kiến thức, sinh viên được cung cấp khối lượng từ vựng liên quan đến các chủ đề như: thế giới động vật, điện ảnh, môi trường, sức khỏe, công việc, cuộc sống. Ngoài ra, học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ pháp về từ loại, động từ khiếm khuyết, thì động từ, thể bị động của động từ, các cấu trúc câu (câu so sánh, câu tường thuật, câu điều kiện, câu hỏi), các loại mệnh đề trạng ngữ (trạng ngữ chỉ thời gian, trạng ngữ chỉ mục đích). Đồng thời, học phần trang bị cho sinh viên kiến thức

phát âm như trọng âm, ngữ điệu câu, và những lý thuyết liên quan đến các kỹ năng như: đọc nhanh tìm thông tin, đoán từ theo ngữ cảnh, nghe hiểu ý, trình bày thuyết trình, viết đoạn, viết bài mô tả, viết truyện.

Về mặt kỹ năng, học phần tập trung rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng đọc hiểu các văn bản viết; kỹ năng nghe hiểu các bài nói chuyện, đàm thoại, thông báo; kỹ năng nói như trình bày quan điểm, thảo luận, hội thoại, và kỹ năng viết những dạng văn bản thông thường như viết bài mô tả, kể chuyện, báo cáo ngắn,. Ngoài ra, sinh viên phát huy khả năng làm việc hợp tác thông qua các bài luyện tập trong lớp như hoạt động cặp, nhóm.

### **9. 866103 Tiếng Anh (III)**

(3)

Học phần Tiếng Anh III là học phần bắt buộc thuộc nhóm môn chung. Học phần được giảng dạy cho sinh viên thuộc các khoa trong nhà trường (ngoại trừ sinh viên khoa Ngoại ngữ). Điều kiện tiên quyết của học phần là sinh viên đã học xong học phần tiếng Anh II. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về từ vựng, phát âm, ngữ pháp, và những kiến thức về văn hóa liên quan đến các nước nói tiếng Anh. Đồng thời, học phần tập trung rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Sinh viên tham gia học phần cần có khả năng học hợp tác và khả năng tự học.

### **10. 862101 Giáo dục thể chất (I)**

(1)

Sinh viên được hướng dẫn thực hành về kỹ thuật nhảy dây, kỹ thuật và phương pháp chạy cự ly trung bình. Ngoài ra sinh viên hiểu được nội dung trong thể dục thể thao học đường, an toàn trong tập luyện và tác dụng cũng như ảnh hưởng khi tập luyện môn Điền kinh.

### **11. 862406 Giáo dục quốc phòng và an ninh I**

(3)

Học phần I: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm trang bị cho sinh viên những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quán triệt quan điểm của Đảng về xây dựng nền Quốc phòng toàn dân – an ninh nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Những hiểu biết về lịch sử nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng, các nội dung về xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

## **12. 862407 Giáo dục quốc phòng và an ninh II (2)**

Học phần II: Công tác quốc phòng và an ninh giúp cho sinh viên nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ; đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, về tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm người khác; về vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

## **13. 862408 Giáo dục quốc phòng và an ninh III (2)**

Học phần III: Quân sự chung nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức chung về quân sự: chế độ sinh hoạt, học tập công tác ngày tuần; các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; điều lệnh đội ngũ từng người có súng; đội ngũ đơn vị; sử dụng bản đồ địa hình quân sự; phòng chống địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao; ba môn quân sự phối hợp; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam.

## **14. 862409 Giáo dục quốc phòng và an ninh IV (4)**

Học phần IV: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật nhằm trang bị cho sinh viên hiểu biết và sử dụng được một số loại phương tiện, vũ khí thông thường; có kiến thức về chiến thuật bộ binh; biết cách phòng sử dụng một số loại lựu đạn và làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

## **15. BOBA11, Bóng bàn 1 (1)**

Môn học giúp cho người học có kiến thức về sơ lược lịch sử bộ môn Bóng bàn, sinh viên được hướng dẫn thực hành kỹ thuật cơ bản Bóng bàn về cách cầm vợt, líp bóng, giao bóng xoáy lên, xoáy xuống, gò bóng nhằm có kỹ năng Bóng bàn cơ bản, góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

## **16. BODA11, Bóng đá 1 (1)**

Bóng đá là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất, chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá (bóng đá Futsal 5 người).

Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

**17. BOCH11, Bóng chuyền 1 (1)**

Sinh viên được trang bị kiến thức về bóng chuyền: lịch sử hình thành và phát triển; thực hành kỹ năng ở mức độ cơ bản: chuyền bóng, đệm bóng, phát bóng. Thông qua các buổi tập, sinh viên nắm được một số luật thi đấu cơ bản nhất (chương 4, chương 6, 7), tránh được một số lỗi cơ bản.

**18. BORO11, Bóng rổ 1 (1)**

Bóng rổ là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất trường đại học Sài Gòn, là chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng rổ là một môn thể thao đồng đội mang tính đối kháng trực tiếp, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng rổ như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng rổ.

Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

**19. CALO11, Cầu lông 1 (1)**

Sau khi học xong học phần cầu lông 1 sinh viên thực hiện được kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông như cầm vợt, cầu cầu, tư thế chuẩn bị môn cầu lông, phát cầu, đánh cầu cao sâu thuận tay, đỡ phát cầu, đánh cầu trái tay cao, kỹ thuật đập cầu, kỹ thuật chặn cầu trên lưới để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

**20. BOBA12, Bóng bàn 2 (1)**

Môn học giúp cho người học có kiến thức về kỹ thuật và luật thi đấu nhằm có kỹ năng Bóng bàn về kỹ thuật vạt bóng, gò bóng, bạt bóng, có sự hiểu biết chính xác về luật thi đấu Bóng bàn. Ngoài ra, môn học còn nhằm góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

**21. BODA12, Bóng đá 2 (1)**

Bóng đá là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất, chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỷ

luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá và bóng đá Futsal (bóng đá 5 người).

Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

## **22. BOCH12, Bóng chuyền 2 (1)**

Sinh viên được trang bị kiến thức lịch sử hình thành và phát triển môn bóng chuyền; thực hành nâng cao các kỹ năng: chuyền hai, đệm bóng từ khu sau, phát bóng điều chỉnh. Thông qua các buổi đấu tập, sinh viên nắm được một số hoạt động thi đấu cơ bản nhất, tránh được một số lỗi cơ bản.

## **23. BORO12, Bóng rổ 2 (1)**

Bóng rổ là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất trường đại học Sài Gòn, là chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng rổ 2 sẽ giúp sinh viên hoàn thiện hơn về kỹ thuật cơ bản đã học, hướng dẫn cho sinh viên thực hiện về một số kỹ - chiến thuật cơ bản trong phòng thủ - tấn công của môn Bóng rổ: Kỹ thuật di chuyển dẫn bóng vượt qua chướng ngại vật và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ thuật di chuyển chuyên – bắt bóng và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ - chiến thuật trong phòng thủ và tấn công 1vs1, 2vs1, 3vs2.

Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

## **24. CALO12, Cầu lông 2 (1)**

Sau khi học xong học phần cầu lông 2 sinh viên biết được phương pháp tổ chức thi đấu môn cầu lông, một số luật thi đấu môn cầu lông, ôn tập củng cố các kỹ thuật cầu lông cơ bản, học mới các kỹ thuật cầu lông nâng cao để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

## **II. Khối kiến thức chuyên nghiệp**

### **Kiến thức cơ sở của ngành**

## **25. 842306 Phương pháp NCKH ngành TCNH (2)**

Phương pháp nghiên cứu khoa học là môn học bắt buộc thuộc nhóm môn học kiến thức cơ sở khối ngành được xây dựng để cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các phương pháp tiến hành hoạt động nghiên cứu một cách có hệ thống và

mang tính khoa học.

Cụ thể, môn học sẽ giới thiệu cơ bản về vấn đề nghiên cứu, vai trò của nghiên cứu, cách thức xác định vấn đề nghiên cứu, thực hiện lược khảo tài liệu và các nghiên cứu trước có liên quan; đặt câu hỏi nghiên cứu; đạo đức trong nghiên cứu, cách trích dẫn và trình bày tài liệu tham khảo; cách thức thu thập số liệu và chọn mẫu; thu thập và xử lý dữ liệu; cách lập đề cương nghiên cứu.

Thông qua môn học này, sinh viên có thể phát hiện các vấn đề nghiên cứu, phát triển các nghiên cứu sâu hơn trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Quản trị cũng như một số ngành khoa học xã hội khác.

**26. 864001 Xác suất thống kê A (3)**

Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và một số nội dung của thống kê ứng dụng. Các kiến thức thu được từ học phần là cơ sở để giải quyết nhiều bài toán từ thực tiễn, đặc biệt là các bài toán về phân tích và xử lý số liệu thực nghiệm. Về xác suất, học phần trình bày định nghĩa xác suất, các công thức tính xác suất, phân phối xác suất, các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên, một số dạng phân phối xác suất thông dụng. Về thống kê, học phần trình bày các nội dung của thống kê ứng dụng, gồm lý thuyết mẫu, bài toán ước lượng, bài toán kiểm định giả thiết và một số ứng dụng của chúng trong thực tế.

**27. 867001 Nguyên lý thống kê kinh tế (3)**

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức quan trọng về lý thuyết thống kê. Các kiến thức thu được từ học phần giúp người học nắm vững các phương pháp điều tra thống kê và xử lý các thông tin thu thập được, từ đó đưa ra các đánh giá hợp lý.

**28. 867002 Nguyên lý kế toán (3)**

Nguyên lý kế toán là cơ sở, nền tảng quan trọng nhất của kế toán nói riêng và khoa học kinh tế nói chung. Đây cũng là môn học không thể thiếu trong chương trình học của các ngành kinh tế, tài chính, kế toán kiểm toán. Học phần Nguyên lý kế toán cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản liên quan đến kế toán như đối tượng nghiên cứu của kế toán, báo cáo tài chính, nguyên tắc ghi sổ kép, phương pháp tính giá các đối tượng kế toán, chứng từ và kiểm kê. Đồng thời, giới thiệu phương pháp kế toán một số giao dịch chủ yếu trong doanh nghiệp.

**29. 867003 Pháp luật kinh doanh (3)**

Pháp luật kinh doanh là học phần trong chương trình khung của Bộ GD&ĐT

nhằm đáp ứng các yêu cầu cung cấp kiến thức pháp luật liên quan đến các hoạt động kinh doanh, thương mại, nhằm trang bị cho người học các kiến thức cơ bản của pháp luật Việt Nam về thương nhân; hoạt động thương mại; quy định pháp luật về cạnh tranh, cũng như các quy định về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hợp tác xã trong quá trình thành lập, tổ chức lại, giải thể, phá sản; nhận diện hợp đồng; chọn phương thức giải quyết tranh chấp trong quan hệ kinh doanh, thương mại.

### **30. 867006 Quy hoạch tuyến tính (2)**

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về quy hoạch tuyến tính; phương pháp để giải bài toán quy hoạch tuyến tính; khái niệm đối ngẫu và giải thuật đối ngẫu và một số ứng dụng của chúng trong thực tế.

### **31. 867007 Toán cao cấp C1 (3)**

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về hàm một biến và hàm nhiều biến, các khái niệm cơ bản trong kinh tế, giúp sinh viên hiểu và học tốt các học phần chuyên ngành.

### **32. 867008 Toán cao cấp C2 (2)**

Toán cao cấp C2 mang nhiều khái niệm cơ bản, quan trọng mà nhiều ngành khác trong chương trình đào tạo cần đến. Nó giúp giải quyết các vấn đề về toán học trong mối tương quan giữa các đối tượng xuất hiện trong nội bộ của các ngành khác đó. Ví dụ như trong kinh tế: mô hình cân bằng thị trường được mô tả bằng một hệ phương trình tuyến tính; còn bài toán tìm phương án tối ưu ta thấy trong quá trình mô hình hóa và giải bài toán hầu như sử dụng tất cả các khái niệm được nêu trong môn toán cao cấp C2.

Nội dung chính của học phần bao gồm những kiến thức về ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, một số mô hình tuyến tính trong phân tích kinh tế.

### **33. 832301 Marketing căn bản (2)**

Đây là môn học căn bản của sinh viên học chuyên ngành về kinh tế. Học phần này giúp sinh viên hiểu được khái niệm marketing, nắm bắt quy trình nghiên cứu thị trường và cách thức tìm hiểu nhu cầu của thị trường. Từ đó đề ra chiến lược 4P (sản phẩm, giá, phân phối và xúc tiến) phù hợp giúp doanh nghiệp tiếp cận thị trường mục tiêu thành công; giúp cho người học áp dụng kiến thức kinh tế trong các loại thị trường hiện nay trong thời gian ngắn hay thời gian dài. Học phần sẽ được học trong vòng 30 tiết, vừa học lý thuyết, thảo luận trên lớp, hình thức thi tự luận.

### **34. 832006 Kinh tế lượng (3)**

Kinh tế lượng là bộ môn khoa học kết hợp giữa Toán học và Kinh tế, nó là môn

khoa học nghiên cứu về các hiện tượng kinh tế bằng cách đưa ra các mô hình, các hàm hồi quy bao gồm bộ phận thể hiện tính quy luật (tất định) ở dạng hàm tuyến tính hay phi tuyến, và bộ phận ngẫu nhiên, bất định. Từ các mô hình kinh tế lượng đơn giản nhất gắn kết với các giả thiết rất ngặt nghèo, thường là phi thực tế người ta mở rộng các giả thiết để mô hình kinh tế lượng thực tế hơn nhiều và cũng giải thích tốt hơn các hiện tượng kinh tế, thường rất phức tạp. Chuẩn đầu ra của chương trình đào ngành Kế Toán khẳng định rằng sinh viên phải xây dựng được mô hình hồi quy, ước lượng các tham số của mô hình hồi quy, đánh giá độ tin cậy của kết quả ước lượng, diễn giải và suy diễn các kết quả ước lượng để đưa ra các kết luận mang tính ứng dụng. Vì thế, việc giảng dạy những kiến thức cơ sở về kinh tế lượng cho sinh viên ngành Kế Toán là cần thiết để sinh viên đạt được các yêu cầu trên.

### **35. 832024 Quản trị học căn bản (2)**

Học phần Quản trị học cung cấp kiến thức căn bản cho người học về quản trị, bao gồm: khái niệm và sự cần thiết của quản trị, các chức năng cơ bản của quản trị, các kỹ năng yêu cầu đối với nhà quản trị, ảnh hưởng của môi trường đến hoạt động của doanh nghiệp, ra quyết định quản trị, lãnh đạo và động viên nhân viên... Ngoài ra, học phần còn đề cập đến các tư tưởng quản trị và một số mô hình quản trị hiện đại, giúp người học nghiên cứu các môn học quản trị cụ thể khác như: Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị sản xuất, Quản trị marketing, Quản trị chiến lược... Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh khẳng định rằng, người học sẽ có cái nhìn tổng quát về các khía cạnh quản trị để có thể đưa ra được những quyết định hiệu quả, phân biệt sự khác nhau giữa nhà quản trị và người thừa hành; phân tích được môi trường của quản trị; biết, hiểu và vận dụng được các chức năng của quản trị, tự phân tích được các tình huống của quản trị và ra quyết định giải quyết tình huống.

### **36. 832105 Kinh tế vi mô (3)**

Đây là môn học căn bản của sinh viên học chuyên ngành về kinh tế. Sau khi học kinh tế vi mô, sinh viên sẽ hiểu được phần nào những nguyên tắc cân bằng

giá cả trên thị trường, qua đó còn phân tích được những hoạt động xảy ra thực tế trong nền kinh tế. Học phần sẽ được học trong vòng 45 tiết, vừa học lý thuyết, làm bài tập, thảo luận trên lớp, sử dụng ngân hàng đề thi.

### **37. 832106 Kinh tế vĩ mô (3)**

Kinh tế vĩ mô là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở khối ngành. Môn



học nhằm hướng tới mục tiêu trang bị cho sinh viên:

(i) Hiểu biết về các khái niệm căn bản về kinh tế vĩ mô, cách thức đo lường các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, các nguyên lý vận hành của nền kinh tế ở mức độ vĩ mô.

(ii) Hiểu các chính sách kinh tế và những công cụ chủ yếu của từng chính sách được chính phủ vận dụng trong việc điều hành nền kinh tế.

(iii) Biết cách phân tích và giải thích các vấn đề thời sự kinh tế thường xuyên được đề cập trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

### **Kiến thức ngành**

#### **38. 832107 Lý thuyết tài chính - tiền tệ (3)**

Lý thuyết tài chính tiền tệ là môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, có hệ thống cơ sở lý luận về tài chính- tiền tệ trong nền kinh tế thị trường. Từ đó, sinh viên có thể nghiên cứu những mô hình lý thuyết và lý giải được các sự kiện tài chính- tiền tệ trong mối quan hệ với các vấn đề kinh tế hiện nay. Môn học còn hỗ trợ sinh viên nghiên cứu chuyên sâu các môn chuyên ngành nói riêng cũng như trong lĩnh vực kinh tế tài chính nói chung.

Về nội dung, môn học này đề cập đến những vấn đề lý luận cơ bản về tài chính- tiền tệ như tổng quan về tài chính - tiền tệ, các lý luận về cung cầu tiền, lãi suất, chính sách tiền tệ, ngân sách nhà nước; những vấn đề cơ bản về tín dụng, ngân hàng, thị trường tài chính, các định chế tài chính phi ngân hàng, ... Đây là những kiến thức cần thiết làm nền tảng cho nghiên cứu các nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế - tài chính - ngân hàng.

#### **39. 832058 Tài chính doanh nghiệp 1 (3)**

Tài chính doanh nghiệp 1 là môn học quan trọng, cung cấp kiến thức cơ bản về tài chính doanh nghiệp trong chương trình đào tạo, giúp sinh viên tiếp cận những lý thuyết nền tảng có liên quan đến các nghiệp vụ về quản lý tài chính trong doanh nghiệp. Học phần giúp người học nhận biết về Báo Cáo tài chính, biết đọc và phân tích báo cáo tài chính, biết tính toán và đưa ra lựa chọn phù hợp trong các lĩnh vực về dòng tiền, về tính toán rủi ro trong hoạt động đầu tư chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và đầu tư dự án... Chuẩn đầu ra cấp độ 4 của chương trình đào tạo tài chính ngân hàng buộc sinh viên phải hiểu và vận dụng được các lý thuyết được giảng dạy trong học phần để thực hiện việc tính toán, lựa chọn trong quản lý tài chính doanh nghiệp, đồng thời cung cấp cho sinh viên những lý thuyết về tài chính doanh nghiệp để đưa ra

các quyết định hợp lý về dòng tiền, báo cáo tài chính và ra các quyết định đầu tư.

**40. 832033 Thị trường tài chính (3)**

Môn “Thị trường tài chính” là môn học bắt buộc để trang bị cho sinh viên những kiến thức về thị trường tài chính, đây là những hiểu biết cơ bản làm nền tảng cho những môn chuyên sâu của từng ngành kinh tế. Kết thúc môn học, sinh viên sẽ nắm được những kiến thức tổng quan về thị trường tài chính với những chức năng, vai trò, phương thức hoạt động của từng thị trường... cũng như mối quan hệ hữu cơ giữa chúng. Đặc biệt, môn học chú trọng đến thị trường chứng khoán - thị trường tài chính cao cấp cung ứng vốn dài hạn cho nền kinh tế thông qua phương thức tài chính trực tiếp với những tính chất ưu việt và phù hợp trong nền kinh tế thị trường hiện đại. Qua đó, sinh viên biết được cách vận hành, quản lý, giao dịch và các công cụ tài chính đang lưu thông trên thị trường tài chính quốc gia và thế giới.

**41. 842056 Tài chính quốc tế (3)**

Tài chính quốc tế là một trong những môn học quan trọng trong chương trình đào tạo nhằm giúp sinh viên tiếp cận những lý thuyết nền tảng có liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh trên thị trường quốc tế, sự biến động của tỷ giá hối đoái, vấn đề thương mại giữa các quốc gia và xu hướng của các dòng vốn FDI toàn cầu. Nội dung học phần bao gồm các nghiệp vụ kinh doanh trên thị trường tài chính quốc tế, chu chuyển vốn quốc tế và thương mại quốc tế. Chuẩn đầu ra cấp độ 4 của chương trình đào tạo tài chính ngân hàng buộc sinh viên phải hiểu và vận dụng được các lý thuyết được giảng dạy trong học phần để thực hiện được các nghiệp vụ kinh doanh trên thị trường quốc tế, lý giải được sự biến động của tỷ giá hối đoái, các vấn đề thương mại giữa các quốc gia và xu hướng hiện nay của các dòng vốn FDI trên thế giới và Việt Nam. Do vậy, việc giảng dạy những kiến thức chuyên ngành về tài chính quốc tế cho sinh viên chuyên ngành tài chính ngân hàng là một yêu cầu không thể thiếu.

**42. 842401 Đầu tư tài chính (3)**

Đầu tư tài chính là một kỹ năng cần thiết cho sinh viên ngành kinh tế nói chung và lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng nói riêng. Môn học sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và nâng cao về phân tích và đầu tư các tài sản tài chính như: các phương pháp và nội dung của phân tích tài sản tài chính; định giá chứng khoán như cổ phiếu, trái phiếu, chứng khoán phái sinh; các bước để tham gia đầu tư trên thị trường chứng khoán; cách phân bổ vốn đầu tư, các chiến lược đầu tư chứng khoán hiệu quả,

lợi nhuận và rủi ro trong đầu tư tài sản tài chính. Bên cạnh đó, sinh viên còn được tiếp cận nền tảng lý thuyết về xây dựng và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, ra quyết định trong đầu tư tài chính cũng như tư vấn danh mục đầu tư theo yêu cầu của khách hàng. Thông qua môn học, sinh viên sẽ hiểu hơn về cơ chế vận hành, các hoạt động đầu tư trên thị trường tài chính; và có khả năng dự đoán xu hướng biến động giá cả của các tài sản tài chính trên thị trường. Trên cơ sở đó, có thể vận dụng trong hoạt động đầu tư tại bộ phận tự doanh của công ty chứng khoán hoặc bộ phận đầu tư của quỹ đầu tư hoặc các doanh nghiệp khác, hoặc phục vụ cho việc tự đầu tư hoặc tư vấn đầu tư.

#### **43. 832065 Thanh toán quốc tế (3)**

Thanh toán quốc tế là một kiến thức cần thiết cho sinh viên ngành kinh tế nói chung và lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng nói riêng. Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về hoạt động thanh toán quốc tế và kỹ năng cần thiết để xử lý các tình huống trong thanh toán quốc tế. Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể vận dụng được các quy tắc thương mại quốc tế trong thực tiễn, kiểm tra được bộ chứng từ và phương thức thanh toán quốc tế theo quy định, xử lý những tình huống cơ bản trong thanh toán quốc tế.

#### **44. 832060 Phân tích báo cáo tài chính DN (3)**

Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp là môn học trong khối kiến thức chuyên ngành Tài chính và Kế toán. Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp trang bị các kỹ thuật và Phương pháp sử dụng để đánh giá tình hình tài chính, tình hình kinh doanh, dòng tiền của doanh nghiệp để từ đó dự báo được khả năng sinh lời và rủi ro của doanh nghiệp giúp cho các đối tượng sử dụng đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp. Phân tích báo cáo tài chính gồm các nội dung sau: (1) Giới thiệu về phân tích báo cáo tài chính; (2) phân tích tình hình tài chính; (3) phân tích tình hình kinh doanh; (4) phân tích dòng tiền; (5) phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng sinh lời và (6) phân tích rủi ro.

#### **45. 842059 Quản trị rủi ro tài chính (3)**

Môn Quản trị rủi ro tài chính là một trong những môn học đóng vai trò quan trọng trong chương trình đào tạo nhằm giúp sinh viên tiếp cận những lý thuyết về việc định giá các hợp đồng phái sinh, được thiết kế trong học kỳ thứ 7 của chương trình đào tạo, sau khi sinh viên đã học xong các môn học về kiến thức cơ sở như: Tài chính doanh nghiệp 1, Tài chính doanh nghiệp 2. Môn học cho biết về cơ chế hoạt động của

các hoạt động phái sinh, nhằm giúp nhà đầu tư giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh tài chính. Chuẩn đầu ra cấp độ 4 yêu cầu sinh viên phải hiểu và vận dụng các kiến thức được giảng dạy trong học phần để thực hiện việc nhận biết, lý giải và định giá các hoạt động nhằm giảm thiểu rủi ro trong tài chính. Môn học cung cấp cho sinh viên những kỹ năng để phân tích và sử dụng hiệu quả các công cụ trong quản lý rủi ro tài chính. Sử dụng hiệu quả các kiến thức và lý thuyết của môn học, áp dụng thành công vào tình huống thực tế.

#### **46. 842112 Kinh doanh ngoại hối (3)**

Kinh doanh ngoại hối là một trong những môn học đóng vai trò quan trọng trong chương trình đào tạo nhằm giúp sinh viên tiếp cận những lý thuyết nền tảng có liên quan đến các nghiệp vụ cơ bản trên thị trường ngoại hối: nghiệp vụ ngoại hối giao ngay, nghiệp vụ ngoại hối kỳ hạn, nghiệp vụ ngoại hối hoán đổi; nghiệp vụ tiền tệ tương lai và nghiệp vụ ngoại hối quyền chọn; liên quan đến sự biến động của tỷ giá hối đoái và các giải pháp nhằm phòng ngừa rủi ro tỷ giá trong kinh doanh quốc tế cũng như cách thức tận dụng các cơ hội đầu tư. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành tài chính ngân hàng buộc sinh viên phải hiểu và vận dụng được các lý thuyết được giảng dạy trong học phần để thực hiện được các nghiệp vụ kinh doanh trên thị trường ngoại hối nhằm phòng ngừa rủi ro tỷ giá và tận dụng cơ hội đầu tư. Do vậy, việc giảng dạy những kiến thức chuyên ngành về kinh doanh ngoại hối cho sinh viên chuyên ngành tài chính ngân hàng là một yêu cầu không thể thiếu.

#### **47. 832059 Tài chính doanh nghiệp 2 (3)**

Tài chính doanh nghiệp 2 là một trong những môn học quan trọng trong chương trình đào tạo, nhằm giúp sinh viên tiếp cận những lý thuyết nền tảng có liên quan đến các nghiệp vụ về quản lý tài chính trong doanh nghiệp. Học phần cho biết về cách tính toán và lựa chọn trong quyết định hợp lý về thuê tài sản, đầu tư tài sản ngắn hạn, đòn bẩy hoạt động và đòn bẩy tài chính, nguồn vốn và chi phí sử dụng vốn, cơ cấu vốn, chính sách cổ tức; sáp nhập, hợp nhất, mua lại, phá sản doanh nghiệp; quản lý rủi ro tài chính, lập kế hoạch tài chính... Chuẩn đầu ra cấp độ 4 của chương trình đào tạo tài chính ngân hàng buộc sinh viên phải hiểu và vận dụng được các lý thuyết được giảng dạy trong học phần để thực hiện việc tính toán, lựa chọn trong quản lý tài chính doanh nghiệp. Cung cấp cho sinh viên những lý thuyết về tài chính doanh nghiệp để đưa ra các quyết định hợp lý về thuê tài sản, đầu tư tài sản ngắn hạn, đòn bẩy hoạt động và

đòn bẩy tài chính, nguồn vốn và chi phí sử dụng vốn, cơ cấu vốn, chính sách cổ tức; sáp nhập, hợp nhất, mua lại phá sản doanh nghiệp; quản lý rủi ro tài chính, lập kế hoạch tài chính nhằm làm gia tăng giá trị doanh nghiệp.

#### **48. 832061 Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (3)**

Nghiệp vụ ngân hàng thương mại là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến các hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại. Trong xu thế hội nhập toàn cầu ngày nay, ngân hàng thương mại đóng vai trò rất quan trọng là kênh chu chuyển vốn và cung cấp các dịch vụ tài chính ngân hàng cho nền kinh tế. Vì vậy, việc nghiên cứu tìm hiểu các hoạt động kinh doanh của ngân hàng là cần thiết cho bất kỳ sinh viên thuộc chuyên ngành tài chính ngân hàng.

Môn học này trang bị cho sinh viên khối ngành kinh tế những kiến thức tổng quan về ngân hàng thương mại; và những nghiệp vụ cơ bản của hệ thống ngân hàng thương mại hiện nay như huy động vốn, cấp tín dụng, dịch vụ ngân hàng hiện đại. Để từ đó sinh viên có kiến thức ngành tiếp các học phần chuyên ngành như tín dụng ngân hàng, kinh doanh ngoại hối, thanh toán quốc tế, quản trị ngân hàng...

#### **49. 842111 Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư (3)**

Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư là một kỹ năng cần thiết cho sinh viên ngành kinh tế nói chung và ngành Tài chính – Ngân hàng nói riêng. Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quy trình của việc lập dự án đầu tư nhằm đảm bảo tính pháp lý và mang lại hiệu quả kinh tế cho chủ đầu tư và các bên liên quan. Ngoài ra sinh viên còn được trang bị kỹ năng phân tích và đánh giá một dự án đầu tư trên hầu hết các khía cạnh từ điều kiện vĩ mô, thị trường dự án, điều kiện kỹ thuật, tổ chức nhân sự và khía cạnh tài chính của dự án... Thông qua môn học, sinh viên sẽ nhận định được dự án nào khả thi và hiệu quả, có cơ sở đề xuất cho các ngân hàng và các định chế tài chính có nên đầu tư vào dự án hay không, đồng thời có thể đề xuất cho chủ dự án những phương pháp nâng cao hiệu quả tài chính dự án và giảm thiểu rủi ro.

#### **50. 842025 Tiếng Anh chuyên ngành TC – NH (3)**

Học phần trang bị cho sinh viên chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng vốn từ vựng, thuật ngữ tiếng Anh cơ bản liên quan đến nghiệp vụ ngân hàng và hoạt động tài chính. Ngoài ra, sinh viên được rèn luyện kỹ năng đọc hiểu các khái niệm cơ bản về ngân hàng và tài chính (money and cash, parts of a bank), tài liệu kỹ thuật liên quan đến các sản phẩm và dịch vụ trong ngân hàng (savings and checking accounts, credit

cards), các loại hình tổ chức tài chính (commercial banks, building societies), chức năng và nhiệm vụ của ngân hàng trung ương (central banks), các thách thức và rủi ro (types of risks, crisis and runs), tài chính trong doanh nghiệp (budgets, types of investment, supply, demand and prices, balance sheet and P&L), và kinh tế - tài chính toàn cầu (international organizations, economic indicators and economic stability). Sinh viên được củng cố kiến thức ngữ pháp cần thiết phục vụ cho mục đích giao tiếp (nghe và nói) nhất định và hoàn thiện kỹ năng viết với các tình huống cụ thể.

**51. 842301 Kế toán tài chính (3)**

Học phần Kế Toán Tài Chính thuộc khối kiến thức cốt lõi của chuyên ngành trong chương trình đào tạo của ngành Tài Chính Ngân Hàng trang bị cho người học hiểu các nguyên tắc, thủ tục, các quy định pháp lý và phương pháp kế toán để từ đó người học thực hiện các kỹ thuật xử lý nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở những phần hành kế toán cơ bản của một đơn vị. Thông qua đó từng bước hình thành đạo đức nghề nghiệp cho người học. Sau khi học xong, người học có thể tự thực hiện được một số công việc giản đơn của kế toán, hiểu và biết đọc thông tin trên báo cáo tài chính làm nền tảng cho việc phân tích báo cáo tài chính.

**52. 832113 Tài chính công (3)**

Môn học tập trung nghiên cứu vai trò của khu vực công nói chung và vai trò của tài chính công nói riêng trong việc tạo lập một thị trường tự do cạnh tranh và khắc phục các khuyết tật của thị trường; qua đó khai thác, phân bổ và sử dụng hợp lý các nguồn lực nhằm tạo ra sự hiệu quả kinh tế nhưng vẫn đảm bảo công bằng trong xã hội. Kiến thức cơ bản bao gồm: hiệu quả và công bằng, ngoại tác, hàng hóa công và chi tiêu công, phân tích lợi ích – chi phí của dự án công và sự tác động của thuế đến nền kinh tế.

**53. 832026 Thuế (3)**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công cụ chính sách thuế để thu ngân sách nhà nước, hiểu được vai trò của thuế trong nền kinh tế quốc dân. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên những nội dung nền tảng về các yếu tố cấu thành một sắc thuế phổ biến tại các doanh nghiệp để sinh viên vận dụng vào việc quản lý thuế của các cơ quan quản lý thuế và việc chấp hành nghĩa vụ thuế từ các đối tượng nộp thuế.

**54. 842402 Tín dụng và thẩm định tín dụng (3)**

Tín dụng và Thẩm định tín dụng là môn học cung cấp cho sinh viên các nghiệp

vụ tín dụng cơ bản và các kỹ thuật thẩm định tín dụng trên nhiều khía cạnh khác nhau nhằm đảm bảo an toàn cho ngân hàng khi cấp tín dụng cho khách hàng. Đây là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, giúp bổ sung kiến thức chuyên sâu trong nghiệp vụ tín dụng ngân hàng cho sinh viên, sau khi đã hoàn thành xong học phần Nghiệp vụ ngân hàng thương mại.

Môn học này giúp sinh viên có những kiến thức và kỹ năng chuyên sâu trong hoạt động tín dụng nói chung và công việc thẩm định tín dụng nói riêng. Cụ thể là, sau khi học xong, sinh viên có khả năng độc lập trong việc xem xét, đánh giá khách hàng, đánh giá khoản vay và đánh giá tài sản bảo đảm...

#### **55. 842398 Thực tập tốt nghiệp (5/112)**

Thực tập tốt nghiệp là một hoạt động bắt buộc trước khi người học tốt nghiệp, giúp người học tiếp cận những công việc thực tế tại các đơn vị sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế, từ đó người học có thể định hình lại công việc sẽ làm khi tốt nghiệp. Học phần này đòi hỏi người học phải tìm hiểu các hoạt động nghiệp vụ đang có tại đơn vị thực tập (Ngân hàng, công ty chứng khoán, công ty tài chính, công ty bảo hiểm, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và các đơn vị, cơ quan nhà nước, ...), giới thiệu sơ lược về đơn vị thực tập, ghi chép đầy đủ các quy trình nghiệp vụ, các nội dung nghiệp vụ theo thực tế tại đơn vị thực tập phù hợp với đề tài thực tập tốt nghiệp. Sau thời gian thực tập, người học phải làm báo cáo thực tập tốt nghiệp theo nội dung các hoạt động nghiệp vụ mà người học đã tìm hiểu, có phân tích, đánh giá và nhận xét về tính khoa học và tính thực tiễn của các hoạt động tại đơn vị thực tập đã nghiên cứu. Bài báo cáo thực tập phải được trình bày theo đúng Bộ qui chuẩn đã được bộ môn Tài chính - Ngân hàng ban hành, phải đính kèm bản nhận xét đánh giá quá trình thực tập tại đơn vị (có chữ ký và đóng dấu xác nhận), được giảng viên hướng dẫn thông qua và nộp về bộ môn Tài chính Ngân hàng theo thời gian đã qui định. Mỗi yêu cầu của học phần thực tập tốt nghiệp đều giúp cho người học phát triển các kỹ năng phân tích, đánh giá và tính sáng tạo đảm bảo được chuẩn đầu ra từ trình độ năng lực phân tích đến khả năng sáng tạo của người học.

#### **56. 842499 Khóa luận tốt nghiệp (10/112)**

Sinh viên phải tìm hiểu các hoạt động nghiệp vụ đang có tại cơ sở thực tập (Ngân hàng, các công ty tài chính, doanh nghiệp, ...), ghi chép đầy đủ các quy trình nghiệp vụ, các nội dung nghiệp vụ theo thực tế tại đơn vị. Sau thời gian thực tập, sinh viên

phải làm báo cáo thực tập theo nội dung các hoạt động nghiệp vụ mà sinh viên đã tìm hiểu, có so sánh đối chiếu với bài học trên lớp và có nhận xét về tính khoa học và tính thực tiễn của các hoạt động thực tiễn đã nghiên cứu. Bản báo cáo phải được kèm bản nhận xét đánh giá thực tập tại cơ sở, được giáo viên hướng dẫn thông qua, nộp về bộ môn.

Sau khi sinh viên hoàn thành báo cáo thực tập đạt yêu cầu, giảng viên tiếp tục hướng dẫn sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp theo đúng Bộ qui chuẩn đã được bộ môn Tài chính - Ngân hàng ban hành, sinh viên phải hoàn thành khóa luận tốt nghiệp theo đúng thời gian qui định, có xác nhận đồng ý được nộp của giảng viên hướng dẫn và nộp về văn phòng Khoa TCKT. Khoa và Bộ môn sẽ tổ chức chấm khóa luận, sinh viên phải bảo vệ trước hội đồng để được đánh giá.

#### **57. 842065 Nghiệp vụ Ngân hàng trung ương (2)**

Nghiệp vụ ngân hàng Trung ương là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành. Môn học nhằm hướng tới mục tiêu trang bị cho sinh viên:

- Khái quát về cơ cấu tổ chức, chức năng và hoạt động của NHTW trong việc quản lý hệ thống NHTM, thị trường tài chính, thực thi chính sách tiền tệ cho mục tiêu tăng trưởng trưởng kinh tế.

- Các nghiệp vụ mà ngân hàng Trung ương thực thi trong thực tế: Nghiệp vụ phát hành tiền, nghiệp vụ thị trường mở, nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng và thực thi chính sách tiền tệ.

#### **58. 842117 Khai báo thuế (2)**

Cung cấp cho sinh viên những nghiệp vụ khai báo các sắc thuế cơ bản áp dụng trong doanh nghiệp như lệ phí Môn bài, thuế GTGT, thuế TNDN và thuế TNCN.

#### **59. 842118 Định giá tài sản (3)**

Môn học này nhằm cung cấp cho sinh viên cái nhìn tổng quát về sự phát triển của ngành thẩm định giá tài sản trên thế giới và Việt Nam; cung cấp kiến thức cơ bản liên quan đến thẩm định giá như cơ sở về giá trị, nguyên tắc, phương pháp, quy trình và tiêu chuẩn thẩm định giá quốc tế và Việt Nam làm cơ sở cho việc thẩm định giá trị tài sản phục vụ các mục tiêu mua bán, thuê mướn, báo cáo tài chính, kiểm toán, thuế, bảo hiểm, cầm cố, đầu tư...

#### **60. 842061 Quản trị ngân hàng thương mại (3)**

Quản trị ngân hàng thương mại là môn học trang bị cho sinh viên những kiến



thức liên quan đến hoạt động quản trị ngân hàng thương mại. Sau khi kết thúc môn học, sinh viên xây dựng được kế hoạch quản trị rủi ro thanh khoản, tín dụng, đầu tư, rủi ro lãi suất, quản trị tối ưu nguồn vốn và tài sản, cũng như các giải pháp để quản lý ngân hàng đạt hiệu quả cao.

Môn học này còn trang bị kỹ năng xây dựng kế hoạch hoạt động kinh doanh của ngân hàng, kỹ năng liên quan đến việc vận dụng các lý thuyết quản trị ngân hàng hiện đại vào tình hình thực tiễn.

### **61. 842008 Hệ thống thông tin tài chính (3)**

Mục tiêu chung của môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về việc ứng dụng Excel trong việc quản trị tài chính, ứng dụng trong hoạt động kinh doanh. Ngoài ra, học phần còn giúp cho sinh viên nâng cao kỹ năng ứng dụng Excel trong công tác tài chính, định giá doanh nghiệp kế toán quản trị và quản trị doanh nghiệp.

### **62. 842009 Hệ thống thông tin ngân hàng (3)**

Môn học “Hệ thống thông tin ngân hàng” rất cần thiết, trang bị một số kiến thức giúp sinh viên hiểu tầm quan trọng của hệ thống thông tin trong hoạt động và quản trị doanh nghiệp; trang bị kỹ năng cần thiết để sử dụng máy tính phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và làm việc của mình. Cụ thể, môn học trình bày tổng quan về hệ thống thông tin của các doanh nghiệp nói chung và ngân hàng nói riêng trong nền kinh tế, nêu bật xu hướng tất yếu trong việc trang bị các phần mềm nhằm quản trị thông tin. Điển hình, môn học sẽ giới thiệu hệ thống Core Banking T24 – một trong những hệ thống công nghệ đang được nhiều ngân hàng Việt Nam triển khai. Bên cạnh đó, môn học còn trang bị cho sinh viên các kỹ năng về sử dụng Excel nhằm phục vụ cho công tác phân tích, thống kê và ra quyết định trong hoạt động kinh doanh thuộc lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

### **63. 842113 Kinh doanh xuất nhập khẩu (3)**

Hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu ngày nay rất được chú trọng và đã trở thành một hoạt động rất cần thiết đối với sự phát triển của mọi quốc gia. Chính vì vậy, môn học Kinh doanh XNK đã được đưa vào chương trình nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu về những điều cần biết trong quy trình kinh doanh xuất nhập khẩu. Cụ thể, trong môn học, sinh viên sẽ được học:

Hợp đồng XNK, cách thức giao dịch - đàm phán hợp đồng XNK, tập quán

thương mại quốc tế và cách tổ chức thực hiện hoạt động XNK. Môn học sẽ giúp sinh viên nhanh chóng thích nghi và có thể vận dụng tốt những kiến thức đã học khi làm việc trong lĩnh vực xuất nhập khẩu.

**64. 842051 Marketing ngân hàng (3)**

Đây là môn học chuyên ngành của sinh viên học chuyên ngành về ngân hàng. Học phần này giúp sinh viên hiểu được khái niệm marketing ngân hàng, nắm bắt quy trình nghiên cứu thị trường và cách thức tìm hiểu nhu cầu của thị trường dịch vụ. Từ đó đề ra chiến lược 7P (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến, con người, quy trình, cơ sở hạ tầng) phù hợp giúp ngân hàng tiếp cận thị trường mục tiêu thành công. Học phần sẽ được học trong vòng 45 tiết, vừa học lý thuyết, thảo luận nhóm trên lớp, hình thức thi tự luận.

**65. 842302 Tài chính hành vi (3)**

Tài chính hành vi là môn học tự chọn trong khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo. Tài chính hành vi cung cấp một sự tổng hợp các nhân tố lý giải cho những quyết định kinh tế bằng cách kết hợp giữa lý thuyết tài chính và kinh tế học truyền thống với các lý thuyết tâm lý về hành vi và nhận thức. Sau khi học xong học phần này sinh viên có thể nắm bắt các khái niệm tâm lý và các lệch lạc về hành vi, các khía cạnh hành vi của nhà đầu tư, doanh nghiệp trong việc ra quyết định đầu tư, phân bổ tài sản, quản lý doanh nghiệp và những tác động của nó đến xã hội.

Chuẩn đầu ra cấp độ 4 của chương trình đào tạo tài chính ngân hàng chỉ khuyến khích sinh viên lựa chọn học phần này phù hợp với nhu cầu cần trang bị kiến thức cho nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp. Do vậy, việc giảng dạy những kiến thức chuyên ngành về tài chính hành vi cho sinh viên chuyên ngành tài chính ngân hàng cũng là một lựa chọn tốt.

**66. 842303 Tài chính vi mô (3)**

Học phần giới thiệu khái quát về đặc điểm, vai trò của tài chính vi mô, hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô, thiết kế các dịch vụ tài chính vi mô phổ biến, đánh giá tình hình hoạt động của các tài chính vi mô. Học phần gồm có các nội dung chính: Tổng quan về tài chính vi mô và Các tổ chức tài chính vi mô; các sản phẩm tài chính vi mô, cuối cùng là đánh giá hoạt động của tổ chức tài chính vi mô; Mỗi nội dung đều có cơ sở lý thuyết, ví dụ minh họa, bài tập thực hành, bài tập nhóm, nội dung của học phần đảm bảo được chuẩn đầu ra từ trình độ năng lực nhớ đến khả năng sáng tạo của

người học.

**67. 842304 Phương pháp định lượng trong TC-NH (3)**

Môn học này nhằm giới thiệu, hướng dẫn cho sinh viên quy trình chi tiết để thực hiện một nghiên cứu khoa học trong ngành TCNH hoàn chỉnh theo phương pháp định lượng, từ bước xác định vấn đề nghiên cứu, xây dựng mô hình nghiên cứu, xác định phương pháp nghiên cứu, xử lý dữ liệu, xác định mô hình định lượng cho đến bước viết báo cáo nghiên cứu hoàn chỉnh. Đồng thời, môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về một số công cụ và mô hình định lượng cơ bản được áp dụng trong nhiều lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, tài chính và quản lý. Ngoài ra, môn học còn hướng dẫn sinh viên cách sử dụng một số phần mềm phổ biến: Excel, Eviews, Stata để giải các bài toán và xác định mô hình định lượng.

**68. 832112 Kế toán NHTM (3)**

Học phần Kế toán ngân hàng thương mại là học phần thuộc nhóm những học phần tự chọn trong chương trình đào tạo ngành Kế toán và Tài chính ngân hàng của Trường Đại học Sài Gòn. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng của các phần hành kế toán trong ngân hàng thương mại gồm có kế toán huy động vốn, kế toán nghiệp vụ tín dụng, kế toán thanh toán qua ngân hàng, kế toán thanh toán quốc tế và kinh doanh ngoại tệ, kế toán tài sản cố định và công cụ dụng cụ và kế toán xác định kết quả kinh doanh của ngân hàng.

**69. 842110 Kế toán quản trị (3)**

Cung cấp cho người học những kiến thức nghiệp vụ cần thiết để thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính cho việc hoạch định, kiểm soát và ra quyết định.

**TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**

**TS. Nguyễn Thanh Tân**

**TRƯỞNG KHOA**

**PGS.TS. Nguyễn Anh Hiền**

**DUYỆT**  
**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**PGS.TS. Phạm Hoàng Quân**